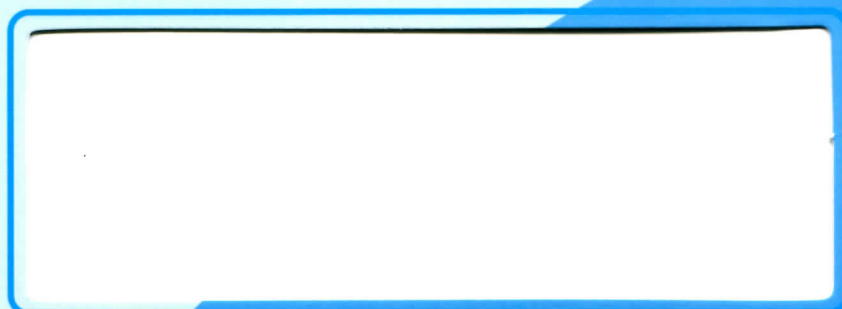




CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.691.480.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 41.691.480.000 đồng

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 16/02/2011 với mã chứng khoán là DNM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế;
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3837621
- Fax: (84) 0511.3830469
- Website: www.danameco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính này là 420 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 152 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|-------------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Đỗ Hiệp Hòa | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 26/4/2014 |
| • Ông Chu Thế Huynh | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 03/5/2012 |
- Miễn nhiệm ngày 26/04/2014

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/06/2014 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013 |
| • Ông Phạm Thứ Triệu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 26/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Trà Lân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

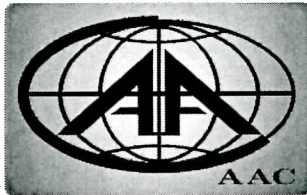
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 495/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2015, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Kim Văn Việt – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.378.409.482	104.032.076.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.896.674.837	31.737.975.210
1. Tiền	111		2.896.674.837	6.227.886.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	25.510.088.946
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.200.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25.200.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.435.054.502	44.146.535.483
1. Phải thu khách hàng	131		53.089.392.654	43.124.477.508
2. Trả trước cho người bán	132		1.234.823.792	938.412.814
3. Các khoản phải thu khác	135	6	131.973.802	263.609.337
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.135.746)	(179.964.176)
IV. Hàng tồn kho	140		21.227.284.293	25.429.583.760
1. Hàng tồn kho	141	7	21.410.753.959	26.648.339.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(183.469.666)	(1.218.755.690)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.819.395.850	2.692.782.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	204.066.542	342.392.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.103.843.875	1.563.261.454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.829.617	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	508.655.816	787.128.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.560.727.924	40.600.970.611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.542.537.964	39.410.070.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.464.874.143	22.322.406.420
- Nguyên giá	222		45.240.837.934	47.250.635.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.775.963.791)	(24.928.229.259)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.077.663.821	17.087.663.821
- Nguyên giá	228		17.159.663.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(72.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.018.189.960	1.190.900.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.018.189.960	1.190.900.370
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146.939.137.406	144.633.047.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.091.949.240	84.291.099.246
I. Nợ ngắn hạn	310		69.969.449.240	81.491.099.246
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	41.893.770.604	45.858.018.841
2. Phải trả người bán	312		12.355.878.829	13.157.664.632
3. Người mua trả tiền trước	313		2.602.260.113	9.635.188.807
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	6.288.228.481	7.068.758.235
5. Phải trả người lao động	315		3.548.705.361	3.283.156.849
6. Chi phí phải trả	316	15	285.055.910	253.841.146
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.781.243.440	2.065.052.575
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.214.306.502	169.418.161
II. Nợ dài hạn	330		122.500.000	2.800.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	122.500.000	2.800.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.847.188.166	60.341.948.184
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.056.555.498	58.551.315.516
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	41.691.480.000	30.143.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.946.628.370	5.001.173.825
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	12.050.330.233	7.743.220.710
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	2.333.167.966	1.376.032.516
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	14.034.948.929	14.287.268.465
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	432		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		146.939.137.406	144.633.047.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	363,81	399.424,10
- JPY	796,00	164,00



Nguyễn Tân Tiên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	220.497.897.604	210.980.908.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	766.016.998	1.584.263.651
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	219.731.880.606	209.396.644.909
4. Giá vốn hàng bán	11	20	156.099.328.646	141.011.925.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		63.632.551.960	68.384.718.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	901.520.520	420.773.045
7. Chi phí tài chính	22	22	3.819.406.615	5.727.945.468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.565.044.360	5.709.906.180
8. Chi phí bán hàng	24		14.525.834.664	15.028.026.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.638.217.554	24.791.627.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.550.613.647	23.257.892.593
11. Thu nhập khác	31	23	747.044.554	1.994.306.595
12. Chi phí khác	32	24	521.389.971	330.167.439
13. Lợi nhuận khác	40		225.654.583	1.664.139.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	25.776.268.230	24.922.031.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.681.968.270	6.301.566.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	20.094.299.960	18.620.465.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5.386	6.177



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.776.268.230	24.922.031.749
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.469.212.609	3.857.334.976
- Các khoản dự phòng	03	(1.194.114.454)	1.367.084.120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.375.787	(6.024.806)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(428.977.088)	(402.054.486)
- Chi phí lãi vay	06	3.565.044.360	5.709.906.180
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	31.191.809.444	35.448.277.733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.361.871.741)	12.448.670.382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.237.585.491	3.721.528.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.018.990.819)	3.159.026.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	718.998.195	(18.319.232)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.533.829.596)	(5.495.702.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.302.766.447)	(4.288.567.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	145.195.749	403.661.956
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.411.147.999)	(2.514.429.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.664.982.277	42.864.146.700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.437.414.546)	(1.623.611.565)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	353.662.001	211.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.110.000)	(41.158.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	50.110.000	315.958.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	477.260.252	160.040.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(604.492.293)	(976.952.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	11.493.314.545	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149.288.109.947	134.665.701.843
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.934.271.147)	(152.784.171.556)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.748.980.878)	(7.535.905.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.901.827.533)	(25.654.374.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(841.337.549)	16.232.819.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.737.975.210	15.499.130.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.176	6.024.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.896.674.837	31.737.975.210



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Tiên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế; Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	352.938.540	572.837.649
Tiền gửi ngân hàng	2.543.736.297	5.655.048.615
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	28.000.000.000	25.510.088.946
Cộng	30.896.674.837	31.737.975.210

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	58.672.222	32.845.338
Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng	-	162.960.224
Phải thu khác	73.301.580	67.803.775
Cộng	131.973.802	263.609.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.231.156.662	8.435.938.123
Công cụ, dụng cụ	125.586.757	137.788.090
Chi phí SX, KD dở dang	5.251.244.284	5.461.310.530
Thành phẩm	3.454.503.686	4.368.223.418
Hàng hóa	5.117.806.472	5.954.030.934
Hàng gửi đi bán	1.230.456.098	2.291.048.355
Cộng	21.410.753.959	26.648.339.450

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	171.066.542	295.786.318
Chi phí thuê nhà, kho	33.000.000	36.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	10.605.844
Cộng	204.066.542	342.392.162

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	277.527.999	540.979.936
Tài sản thiếu chờ xử lý	22.080.000	20.832.065
Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn	209.047.817	225.316.749
Cộng	508.655.816	787.128.750

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.512.836.920	20.915.136.242	2.402.080.100	1.420.582.417	47.250.635.679
Mua sắm trong năm	-	779.560.000	657.854.546	-	1.437.414.546
T/lý, nhượng bán	-	1.568.751.100	-	-	1.568.751.100
Giảm khác	-	1.175.441.045	-	703.020.146	1.878.461.191
Phân loại lại	(4)	-	-	4	
Số cuối kỳ	22.512.836.916	18.950.504.097	3.059.934.646	717.562.275	45.240.837.934
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.484.198.375	12.878.161.527	1.270.986.261	1.294.883.096	24.928.229.259
Khấu hao trong năm	1.222.666.250	1.872.177.453	310.338.394	54.030.512	3.459.212.609
T/lý, nhượng bán	-	1.140.979.051	-	-	1.140.979.051
Giảm khác	-	792.365.039	-	678.133.987	1.470.499.026
Số cuối năm	10.706.864.625	12.816.994.890	1.581.324.655	670.779.621	25.775.963.791
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.028.638.545	8.036.974.715	1.131.093.839	125.699.321	22.322.406.420
Số cuối năm	11.805.972.291	6.133.509.207	1.478.609.991	46.782.654	19.464.874.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 10.484.520.712 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 1.163.845.352 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Khấu hao			
Số đầu năm	-	72.000.000	72.000.000
Khấu hao trong năm	-	10.000.000	10.000.000
Số cuối năm	-	82.000.000	82.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.077.663.821	10.000.000	17.087.663.821
Số cuối năm	17.077.663.821	-	17.077.663.821

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/14 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 16.134.913.821 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	723.852.386	1.097.157.087
Chi phí thuê Văn phòng CN Hà Nội	-	93.743.283
Chi phí sửa chữa lớn	176.978.008	-
Chi phí khác	117.359.566	-
Cộng	1.018.189.960	1.190.900.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn		41.648.770.604	43.041.518.841
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng		930.313.565	6.146.776.201
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng		26.337.960.950	23.446.983.970
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng (USD)	71.945,45 #	1.541.790.994	-
- Vay cá nhân		12.838.705.095	13.447.758.670
Nợ dài hạn đến hạn trả		245.000.000	2.816.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng		245.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng		-	2.816.500.000
Cộng		41.893.770.604	45.858.018.841

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	147.378.823	398.952.352
Thuế xuất, nhập khẩu	84.233.564	55.800.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.494.707	6.403.292.884
Thuế thu nhập cá nhân	184.680.745	143.711.991
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.543.017	42.771.384
Các loại thuế khác	1.897.625	24.229.520
Cộng	6.288.228.481	7.068.758.235

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	285.055.910	253.841.146
Cộng	285.055.910	253.841.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	19.218.272
Kinh phí công đoàn	275.058.244	265.630.973
Bảo hiểm xã hội	261.243.054	50.273.803
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Cổ tức phải trả	26.284.122	-
Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	1.055.634.345	1.564.863.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.023.675	145.065.715
Cộng	1.781.243.440	2.065.052.575

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	122.500.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (*)	122.500.000	-
- Vay cá nhân	-	2.800.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	122.500.000	2.800.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 02/2014-HĐTD/NHCT[480] – [DANAMECO] ngày 08/05/2014 với thời hạn vay 24 tháng. Mục đích “Thanh toán chi phí mua xe ô tô”. Lãi suất cho vay 10,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	30.143.620.000	5.001.173.825	4.755.092.471	1.026.318.756	8.842.993.144
Tăng trong năm	-	-	2.988.128.239	664.028.498	18.620.465.302
Giảm trong năm	-	-	-	314.314.738	13.176.189.981
Số dư tại 31/12/2013	30.143.620.000	5.001.173.825	7.743.220.710	1.376.032.516	14.287.268.465
Số dư tại 01/01/2014	30.143.620.000	5.001.173.825	7.743.220.710	1.376.032.516	14.287.268.465
Tăng trong năm	11.547.860.000	-	4.307.109.523	957.135.450	20.094.299.960
Giảm trong năm	-	54.545.455	-	-	20.346.619.496
Số dư tại 31/12/2014	41.691.480.000	4.946.628.370	12.050.330.233	2.333.167.966	14.034.948.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.169.148	3.014.362
- Cổ phiếu thường	4.169.148	3.014.362
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.169.148	3.014.362
- Cổ phiếu thường	4.169.148	3.014.362
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.287.268.465	8.842.993.144
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.094.299.960	18.620.465.302
Phân phối lợi nhuận	20.346.619.496	13.176.189.981
Phân phối lợi nhuận năm trước	14.092.897.496	8.654.646.981
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.307.109.523	2.988.128.239
- Trích quỹ dự phòng tài chính	957.135.450	664.028.498
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.871.406.349	1.192.085.497
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.435.703.174	796.042.747
- Chia cổ tức	4.521.543.000	3.014.362.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	6.253.722.000	4.521.543.000
- Tạm ứng cổ tức	6.253.722.000	4.521.543.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.034.948.929	14.287.268.465

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 336/NQ-ĐHĐCĐ/DNM ngày 26/04/2014.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 vào ngày 26/04/2014 đã quyết định chia cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 9.043.086.000 đồng. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng đợt 1 trong năm 2013 (tỷ lệ 15%, tương ứng 4.521.543.000 đồng), Công ty tiếp tục chi trả số cổ tức còn lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 4.521.543.000 đồng) trong 6 tháng đầu năm 2014.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 936/NQ-HĐQT/DNM ngày 01/11/2014 đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2014 đợt 1 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 6.253.722.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	220.497.897.604	210.980.908.560
+ Doanh thu bán hàng	207.766.043.487	200.916.402.074
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.731.854.117	10.064.506.486
Các khoản giảm trừ doanh thu	766.016.998	1.584.263.651
+ Giảm giá hàng bán	-	1.081.178
+ Hàng bán bị trả lại	766.016.998	1.583.182.473
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.731.880.606	209.396.644.909

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	149.705.345.110	137.803.340.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.393.983.536	3.208.585.567
Cộng	156.099.328.646	141.011.925.950

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.087.136	190.236.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.433.384	224.511.934
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.024.806
Cộng	901.520.520	420.773.045

22. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	3.565.044.360	5.709.906.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.986.468	18.039.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.375.787	-
Cộng	3.819.406.615	5.727.945.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu hỗ trợ phát triển thị trường	-	45.000.000
Thu cho thuê nhà, tiết trùng	15.000.000	388.115.723
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	353.662.001	211.818.181
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	5.994.670	28.057.348
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	1.087.230.437
Thu nhập khác	372.387.883	234.084.906
Cộng	747.044.554	1.994.306.595

24. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	427.772.049	-
Phạt thuế, truy thu, phạt hành chính	29.370.841	211.803.587
Chi phí phạt hợp đồng	-	116.633.375
Chi phí khác	64.247.081	1.730.477
Cộng	521.389.971	330.167.439

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.776.268.230	24.922.031.749
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	50.860.271	284.234.040
Điều chỉnh tăng	50.897.447	290.258.846
- Phạt VPHC	29.370.841	76.167.679
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	6.024.806	188.091.167
- Chi phí không hợp lệ	15.501.800	26.000.000
Điều chỉnh giảm	37.176	6.024.806
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	37.176	6.024.806
Tổng thu nhập chịu thuế	25.827.128.501	25.206.265.789
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.681.968.270	6.301.566.447
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.094.299.960	18.620.465.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.094.299.960	18.620.465.302
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.094.299.960	18.620.465.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.731.071	3.014.362
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.386	6.177

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.790.155.066	67.153.622.472
Chi phí nhân công	30.969.600.221	31.743.964.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.469.212.609	3.857.334.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.911.777.011	15.175.246.076
Chi phí khác bằng tiền	25.299.721.011	16.763.551.812
Cộng	117.440.465.918	134.693.719.947

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền		
USD	363,81	399.424,10
JPY	796,00	164,00
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn (USD)	71.945,45	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Bằng các biện pháp trên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về lãi suất là không cao và nằm trong sự kiểm soát tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng quy trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa, vật tư khan hiếm, giá cả cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách. Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, theo dõi và phân loại tuổi nợ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Với chính sách quản lý này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	41.893.770.604	122.500.000	42.016.270.604
Phải trả người bán	12.355.878.829	-	12.355.878.829
Chi phí phải trả	285.055.910	-	285.055.910
Phải trả khác	189.307.797	-	189.307.797
Cộng	54.724.013.140	122.500.000	54.846.513.140

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	45.858.018.841	2.800.000.000	48.658.018.841
Phải trả người bán	13.157.664.632	-	13.157.664.632
Chi phí phải trả	253.841.146	-	253.841.146
Phải trả khác	165.065.715	-	165.065.715
Cộng	59.434.590.334	2.800.000.000	62.234.590.334

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.896.674.837	-	30.896.674.837
Phải thu khách hàng	53.068.256.908	-	53.068.256.908
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khác	131.973.802	-	131.973.802
Tài sản tài chính khác	209.047.817	-	209.047.817
Cộng	84.305.953.364	-	84.305.953.364

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.737.975.210	-	31.737.975.210
Phải thu khách hàng	42.944.513.332	-	42.944.513.332
Đầu tư tài chính	25.200.000	-	25.200.000
Phải thu khác	263.609.337	-	263.609.337
Tài sản tài chính khác	225.316.749	-	225.316.749
Cộng	75.196.614.628	-	75.196.614.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật tư y tế và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	448.832.042	478.601.640
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.559.566.511	1.801.248.577

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 12/03/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 196/NQ/HĐQT-DNM về việc chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 (tỷ lệ 15% vốn điều lệ) và tổ chức đại hội cổ đông, ngày đăng ký cuối cùng là 30/03/2015. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Tiên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Toà nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

